

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026 - 2027
TRƯỜNG THPT KIM SƠN A

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
1	210001	NGUYỄN THÚY AN	Nữ	22/10/2011	THCS Kim Sơn	6.00	6.75	7.80	0.00	0.00	20.55	
2	210028	PHẠM NGỌC BẢO ANH	Nữ	09/11/2011	THCS Lưu Phương	6.50	8.25	7.30	0.00	0.00	22.05	
3	210039	TRẦN THỊ BẢO ANH	Nữ	21/03/2011	THCS Phát Diệm	8.00	7.50	8.40	0.00	0.00	23.90	
4	210020	NGUYỄN THỊ DIỆP ANH	Nữ	26/09/2011	THCS Phát Diệm	7.50	7.50	7.00	0.00	0.00	22.00	
5	210036	TRẦN NGỌC ĐANG ANH	Nữ	16/05/2011	THCS Đồng Hướng	8.25	7.75	7.70	0.00	0.00	23.70	
6	010385	TỔNG ĐỨC ANH	Nam	05/07/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.00	5.70	0.00	0.00	20.70	
7	010913	PHẠM HÀ ANH	Nữ	01/12/2011	THCS Kim Chính	8.50	7.50	7.20	0.00	0.00	23.20	
8	010641	TRẦN HÀ ANH	Nữ	01/03/2011	THCS Kim Sơn	7.75	8.00	9.45	0.00	0.00	25.20	
9	210002	BÙI HẢI ANH	Nam	12/12/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.50	4.95	0.00	0.00	20.45	
10	210015	NGUYỄN HẢI ANH	Nữ	27/09/2011	THCS Lưu Phương	7.00	7.75	6.30	0.00	0.00	21.05	
11	210030	PHẠM THỊ HOÀI ANH	Nữ	04/02/2011	THCS Quang Thiệu	8.00	8.25	9.65	0.00	0.00	25.90	
12	010917	VŨ HOÀI ANH	Nữ	14/10/2011	THCS Kim Sơn	8.50	8.25	7.75	0.00	0.00	24.50	
13	210025	PHẠM HOÀNG ANH	Nam	05/10/2011	THCS Lai Thành	9.50	8.25	9.90	0.00	0.00	27.65	
14	210018	NGUYỄN NHẬT KIM ANH	Nữ	04/05/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.00	8.25	0.00	0.00	24.25	
15	210003	BÙI PHẠM LAN ANH	Nữ	27/07/2011	THCS Phát Diệm	8.50	6.75	7.95	0.00	0.00	23.20	
16	210040	TRẦN THỊ LAN ANH	Nữ	18/09/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	7.50	7.25	0.00	0.00	23.25	
17	210016	NGUYỄN MAI ANH	Nữ	02/04/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	8.25	7.20	0.00	0.00	23.45	
18	210026	PHẠM MINH ANH	Nam	14/09/2011	THCS Kim Chính	6.75	8.00	6.60	0.00	0.00	21.35	
19	210017	NGUYỄN NGÔ NGỌC ANH	Nữ	06/08/2011	THCS Kim Chính	6.75	8.25	6.85	0.00	0.00	21.85	
20	210027	PHẠM NGỌC ANH	Nam	18/05/2011	THCS Đồng Hướng	8.75	5.75	7.10	0.00	0.00	21.60	
21	210004	BÙI THỊ NGỌC ANH	Nữ	17/09/2011	THCS Văn Hải	6.75	7.00	7.70	0.00	0.00	21.45	
22	210044	VŨ THỊ NGỌC ANH	Nữ	07/10/2011	THCS Thượng Kiệt	9.50	6.25	6.95	0.00	0.00	22.70	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
23	210006	ĐOÀN NGỌC NGUYỄN ANH	Nam	18/04/2011	THCS Đinh Tiên Hoàng - Bích Đào	8.50	6.50	8.70	0.00	0.00	23.70	
24	210013	MAI PHƯƠNG ANH	Nữ	12/11/2011	THCS Văn Hải	7.50	7.75	8.30	0.00	0.00	23.55	
25	210019	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	24/09/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.75	7.30	0.00	0.00	22.80	
26	210022	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	01/01/2011	THCS Định Hóa	8.50	8.50	9.35	0.00	0.00	26.35	
27	210041	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	03/07/2011	THCS Phát Diệm	7.25	7.00	6.85	0.00	0.00	21.10	
28	210008	HÀ THỊNH PHƯƠNG ANH	Nữ	07/03/2011	THCS Phát Diệm	7.75	7.25	6.05	0.00	0.00	21.05	
29	210037	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	23/01/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.25	7.00	6.50	0.00	0.00	21.75	
30	210038	TRẦN PHƯƠNG ANH	Nữ	02/04/2011	THCS Phát Diệm	8.25	7.75	6.25	0.00	0.00	22.25	
31	210009	HOÀNG QUÂN ANH	Nam	11/08/2011	THCS Đồng Hương	8.50	7.75	6.55	0.00	0.00	22.80	
32	210034	TRẦN CAO QUỲNH ANH	Nữ	11/06/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.00	8.00	7.45	0.00	0.00	22.45	
33	210011	LÂM QUỲNH ANH	Nữ	19/09/2011	THCS Kim Chính	7.75	6.75	4.75	0.00	0.00	19.25	
34	210012	LÊ NGUYỄN QUỲNH ANH	Nữ	28/06/2011	THCS Phát Diệm	9.25	6.50	8.70	0.00	0.00	24.45	
35	210033	PHAN QUỲNH ANH	Nữ	28/10/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	8.00	7.00	0.00	0.00	22.75	
36	210031	PHẠM THỊ QUỲNH ANH	Nữ	22/01/2011	THCS Kim Chính	8.50	8.75	7.45	0.00	0.00	24.70	
37	210042	VŨ QUỲNH ANH	Nữ	23/06/2011	THCS Phát Diệm	8.75	6.75	6.45	0.00	0.00	21.95	
38	210043	VŨ THÁI ANH	Nam	21/09/2011	THCS Lưu Phương	7.75	7.00	5.70	0.00	0.00	20.45	
39	210045	VŨ THÙY ANH	Nữ	04/06/2011	THCS Lưu Phương	8.50	6.75	8.00	0.00	0.00	23.25	
40	210014	NGUYỄN BÁ TUẤN ANH	Nam	06/02/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.00	5.25	0.00	0.00	20.00	
41	210024	NGUYỄN VÂN ANH	Nữ	03/04/2011	THCS Phát Diệm	7.00	8.00	6.70	0.00	0.00	21.70	
42	210032	PHẠM VÂN ANH	Nữ	27/11/2011	THCS Đồng Hương	8.00	8.00	7.20	0.00	0.00	23.20	
43	210007	ĐOÀN VIỆT ANH	Nữ	01/05/2011	THCS Phát Diệm	7.75	8.25	8.20	0.00	0.00	24.20	
44	210048	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	24/03/2011	THCS Phát Diệm	7.75	8.50	7.65	0.00	0.00	23.90	
45	210049	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	06/07/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	6.25	6.25	0.00	0.00	21.00	
46	210046	ĐỖ THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	29/01/2011	THCS Lai Thành	7.50	8.50	8.15	0.00	0.00	24.15	
47	210047	MAI THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	22/05/2011	THCS Lưu Phương	9.00	8.75	8.60	0.00	0.00	26.35	
48	210050	NGUYỄN NHẬT ÁNH	Nữ	11/11/2011	THCS Thượng Kiệt	8.25	8.00	5.25	0.00	0.00	21.50	
49	210052	NINH NHẬT ÁNH	Nữ	03/05/2011	THCS Đồng Hương	7.75	6.25	5.95	0.00	0.00	19.95	
50	210051	NGUYỄN PHƯƠNG ÁNH	Nữ	05/11/2011	THCS Quang Thiện	7.75	8.00	7.80	0.00	0.00	23.55	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
51	210055	PHẠM CHÍ BẢO	Nam	14/03/2011	THCS Định Hóa	8.00	7.75	7.55	0.00	0.00	23.30	
52	210058	PHẠM LÊ GIA BẢO	Nam	24/07/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	6.50	7.75	6.60	0.00	0.00	20.85	
53	210054	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	16/02/2011	THCS Lai Thành	7.00	7.50	5.40	0.00	0.00	19.90	
54	210056	PHẠM GIA BẢO	Nam	06/08/2011	THCS Phát Diệm	7.75	8.25	6.50	0.00	0.00	22.50	
55	210059	TRẦN GIA BẢO	Nam	30/05/2011	THCS Phát Diệm	7.75	7.00	6.75	0.00	0.00	21.50	
56	210061	TRẦN KHÁNH BẢO	Nữ	25/04/2011	THCS Phát Diệm	7.00	7.00	6.85	0.00	0.00	20.85	
57	210062	PHẠM NGỌC BÍCH	Nữ	08/09/2011	THCS Quang Thiện	7.00	8.00	5.10	0.00	0.00	20.10	
58	210063	TRẦN THANH BÌNH	Nam	17/03/2011	THCS Định Hóa	7.25	7.00	6.25	0.00	0.00	20.50	
59	210064	TRẦN BẢO CHÂM	Nữ	20/09/2011	THCS Kim Chính	9.00	8.50	9.00	0.00	0.00	26.50	
60	210065	NGUYỄN TRẦN BẢO CHÂU	Nữ	21/07/2011	THCS Kim Sơn	8.00	8.00	8.40	0.00	0.00	24.40	
61	210066	PHẠM BÙI DIỆU CHÂU	Nữ	30/04/2011	THCS Đồng Hương	6.50	5.00	7.85	0.00	0.00	19.35	
62	210067	PHẠM MINH CHÂU	Nam	02/07/2011	THCS Định Hóa	6.75	7.50	6.50	0.00	0.00	20.75	
63	210069	NGUYỄN HOÀNG BẢO CHI	Nữ	09/05/2011	THCS Lưu Phương	8.00	7.50	8.00	0.00	0.00	23.50	
64	210074	TRƯƠNG HOÀNG DIỆU CHI	Nữ	14/01/2011	THCS Lai Thành	6.50	8.50	6.50	0.00	0.00	21.50	
65	210073	TRẦN LÊ KHÁNH CHI	Nữ	21/01/2011	THCS Thượng Kiệt	6.25	8.50	4.75	0.00	0.00	19.50	
66	210072	TẠ KHÁNH CHI	Nữ	15/11/2011	THCS Phát Diệm	7.50	7.50	6.05	0.00	0.00	21.05	
67	210075	TRƯƠNG THỊ LAN CHI	Nữ	23/06/2011	THCS Lưu Phương	7.50	7.75	6.60	0.00	0.00	21.85	
68	210070	NGUYỄN LÊ CHI	Nữ	06/11/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.25	8.75	0.00	0.00	25.00	
69	210068	ĐINH ĐIỂM QUỲNH CHI	Nữ	09/06/2011	THCS Lưu Phương	7.25	6.75	6.20	0.00	0.00	20.20	
70	210071	NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHI	Nữ	18/06/2011	THCS Thượng Kiệt	6.75	7.50	5.35	0.00	0.00	19.60	
71	210076	NGUYỄN PHƯƠNG CHINH	Nữ	14/01/2011	THCS Định Hóa	7.25	8.25	8.80	0.00	0.00	24.30	
72	210077	NGUYỄN ĐỨC CHÍNH	Nam	24/02/2011	THCS Kim Chính	7.50	8.00	8.55	0.00	0.00	24.05	
73	210078	TRẦN MINH CHÍNH	Nam	31/05/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.25	7.35	0.00	0.00	23.10	
74	210079	NGUYỄN THÀNH CÔNG	Nam	19/09/2011	THCS Lưu Phương	7.75	7.75	7.55	0.00	0.00	23.05	
75	210080	TRẦN CHÍ CƯƠNG	Nam	08/01/2011	THCS Đồng Hương	8.75	7.50	8.15	0.00	0.00	24.40	
76	210081	PHẠM VIỆT CƯỜNG	Nam	22/07/2011	THCS Văn Hải	8.50	7.50	8.55	0.00	0.00	24.55	
77	210082	CAO VĨ DÂN	Nam	21/02/2011	THCS Quang Thiện	8.25	8.00	7.75	0.00	0.00	24.00	
78	210083	NGUYỄN PHƯƠNG ĐIỂM	Nữ	16/12/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.75	5.85	0.00	0.00	21.35	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
79	210084	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	07/10/2011	THCS Phát Diệm	8.75	8.50	8.95	0.00	0.00	26.20	
80	210085	TRẦN NGỌC DIỆP	Nữ	21/01/2011	THCS Phát Diệm	8.75	8.50	8.40	0.00	0.00	25.65	
81	210087	PHẠM HUYỀN DIỆU	Nữ	20/01/2011	THCS Kim Chính	6.75	8.00	5.25	0.00	0.00	20.00	
82	210086	NGUYỄN THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	05/11/2011	THCS Thượng Kiệt	6.50	8.50	5.85	0.00	0.00	20.85	
83	210088	TRẦN THỊ DIỆU	Nữ	29/01/2011	THCS Văn Hải	7.75	8.50	7.55	0.00	0.00	23.80	
84	210090	TRẦN THỊ DỊU	Nữ	09/02/2011	THCS Lai Thành	9.00	8.50	8.60	0.00	0.00	26.10	
85	010235	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	Nữ	02/04/2011	THCS Kim Sơn	8.50	8.25	8.60	0.00	0.00	25.35	
86	210092	PHẠM THY NGỌC DUNG	Nữ	12/09/2011	THCS Yên Lộc	7.50	7.50	6.75	0.00	0.00	21.75	
87	210091	NGÔ THÙY DUNG	Nữ	17/04/2011	THCS Lưu Phương	8.00	8.25	8.40	0.00	0.00	24.65	
88	210098	NGUYỄN CHÍ DŨNG	Nam	24/11/2011	THCS Phát Diệm	7.00	6.75	6.25	0.00	0.00	20.00	
89	210096	HOÀNG CUNG DŨNG	Nam	19/05/2011	THCS Thượng Kiệt	6.25	7.00	5.85	0.00	0.00	19.10	
90	210093	BÙI ĐỨC DŨNG	Nam	04/10/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.00	7.25	0.00	0.00	23.75	
91	210103	TRẦN MINH DŨNG	Nam	22/12/2011	THCS Thượng Kiệt	7.25	8.50	6.35	0.00	0.00	22.10	
92	210095	ĐINH TIỀN DŨNG	Nam	30/10/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.25	7.35	0.00	0.00	24.10	
93	210097	HOÀNG TIỀN DŨNG	Nam	14/03/2011	THCS Lai Thành	7.25	8.50	7.25	0.00	0.00	23.00	
94	210099	NGUYỄN TIỀN DŨNG	Nam	05/06/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.00	8.95	0.00	0.00	25.45	
95	210100	NGUYỄN TIỀN DŨNG	Nam	18/06/2011	THCS Quang Thiện	8.50	8.00	5.25	0.00	0.00	21.75	
96	210101	NGUYỄN TRUNG DŨNG	Nam	09/11/2011	THCS Phát Diệm	8.50	8.75	8.20	0.00	0.00	25.45	
97	210102	PHAN TRUNG DŨNG	Nam	21/07/2011	THCS Phát Diệm	9.25	8.75	9.05	0.00	0.00	27.05	
98	210107	VŨ ANH DUY	Nam	19/02/2011	THCS Lai Thành	9.00	8.50	8.55	0.00	0.00	26.05	
99	210105	ĐỖ PHẠM ĐỨC DUY	Nam	18/10/2011	THCS Đồng Hướng	9.00	7.50	8.90	0.00	0.00	25.40	
100	210108	VŨ MINH DUY	Nam	06/01/2011	THCS Lưu Phương	8.50	7.75	7.55	0.00	0.00	23.80	
101	210106	NGUYỄN THÀNH DUY	Nam	01/11/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.00	6.50	5.60	0.00	0.00	19.10	
102	210104	ĐOÀN THẾ DUY	Nam	08/04/2011	THCS Đồng Hướng	8.50	7.00	9.30	0.00	1.00	25.80	
103	210111	NGUYỄN THỊ HẢI DUYÊN	Nữ	05/04/2011	THCS Lai Thành	8.50	8.75	8.80	0.00	0.00	26.05	
104	210110	MAI HỒNG DUYÊN	Nữ	15/04/2011	THCS Lai Thành	7.50	8.25	7.45	0.00	0.00	23.20	
105	210112	TRẦN MỸ DUYÊN	Nữ	02/08/2011	THCS Phát Diệm	7.25	8.25	6.25	0.00	0.00	21.75	
106	210109	BÙI THỊ NGỌC DUYÊN	Nữ	10/09/2011	THCS Phát Diệm	7.25	7.75	8.70	0.00	0.00	23.70	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
107	210117	TRẦN THỊ ÁNH DƯƠNG	Nữ	23/03/2011	THCS Văn Hải	8.50	8.25	9.05	0.00	0.00	25.80	
108	210116	NGUYỄN BẢO DƯƠNG	Nam	05/07/2011	THCS Kim Chính	8.50	7.50	7.20	0.00	0.00	23.20	
109	210113	DƯƠNG KHÁNH DƯƠNG	Nữ	27/04/2011	THCS Quang Thiện	9.25	7.25	8.45	0.00	0.00	24.95	
110	210114	ĐOÀN THÙY DƯƠNG	Nữ	02/08/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.00	6.35	0.00	0.00	22.35	
111	210115	NGÔ THÙY DƯƠNG	Nữ	09/06/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.25	6.75	5.60	0.00	0.00	19.60	
112	210118	TRẦN THÙY DƯƠNG	Nữ	23/07/2011	THCS Phát Diệm	7.25	7.75	8.20	0.00	0.00	23.20	
113	210119	TRẦN THÙY DƯƠNG	Nữ	08/11/2011	THCS Lưu Phương	8.00	8.25	8.60	0.00	0.00	24.85	
114	210120	VŨ THÙY DƯƠNG	Nữ	07/10/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.50	7.25	0.00	0.00	23.75	
115	010240	ĐỖ HOÀNG LINH ĐAN	Nữ	19/03/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.25	7.30	0.00	0.00	23.55	
116	210121	PHẠM LINH ĐAN	Nữ	05/01/2011	THCS Đồng Hướng	8.50	7.00	8.25	0.00	0.00	23.75	
117	210122	VŨ THỊ ANH ĐÀO	Nữ	20/01/2011	THCS Kim Chính	7.75	8.75	6.70	0.00	0.00	23.20	
118	210124	HOÀNG QUỐC ĐẠT	Nam	04/04/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.25	8.50	0.00	0.00	25.25	
119	210123	DƯƠNG TIẾN ĐẠT	Nam	08/05/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.25	8.65	0.00	0.00	25.40	
120	210125	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	15/01/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.00	5.55	0.00	0.00	20.55	
121	210126	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	04/08/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.25	7.90	0.00	0.00	24.15	
122	210128	TRẦN TIẾN ĐẠT	Nam	13/03/2011	THCS Định Hóa	8.50	7.25	8.55	0.00	0.00	24.30	
123	210129	MAI TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	03/01/2011	THCS Phát Diệm	7.50	7.25	8.40	0.00	0.00	23.15	
124	210134	TRẦN ANH ĐỨC	Nam	26/01/2011	THCS Đồng Hướng	8.00	7.50	6.85	0.00	0.00	22.35	
125	210131	HOÀNG MINH ĐỨC	Nam	11/02/2011	THCS Định Hóa	8.50	8.25	7.95	0.00	0.00	24.70	
126	210132	PHẠM TRẦN MINH ĐỨC	Nam	07/12/2011	THCS Phát Diệm	8.75	8.25	8.75	0.00	0.00	25.75	
127	210133	PHẠM VIỆT ĐỨC	Nam	31/01/2011	THCS Ninh Thành	7.75	7.50	6.95	0.00	0.00	22.20	
128	210135	VŨ VIỆT ĐỨC	Nam	03/04/2011	THCS Quang Thiện	8.00	6.75	8.30	0.00	0.00	23.05	
129	210136	DƯƠNG AN GIANG	Nữ	19/06/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	7.50	6.75	0.00	0.00	22.25	
130	210139	VŨ HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	29/06/2011	THCS Yên Lộc	8.50	8.50	8.60	0.00	0.00	25.60	
131	210138	TRẦN HƯƠNG GIANG	Nữ	14/08/2011	THCS Lai Thành	8.25	8.50	6.30	0.00	0.00	23.05	
132	210137	NGUYỄN ĐỖ TRƯỜNG GIANG	Nam	26/07/2011	THCS Lai Thành	7.25	6.75	6.10	0.00	0.00	20.10	
133	210141	MAI NGÂN HÀ	Nữ	21/06/2011	THCS Kim Chính	7.75	7.75	7.80	0.00	0.00	23.30	
134	210145	PHẠM VŨ NGÂN HÀ	Nữ	01/08/2011	THCS Lai Thành	8.25	7.25	8.40	0.00	0.00	23.90	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
135	210140	HOÀNG NGỌC HÀ	Nữ	24/10/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.50	7.65	0.00	0.00	24.15	
136	210142	NGUYỄN NGỌC HÀ	Nữ	14/04/2011	THCS Lưu Phương	8.00	8.50	6.40	0.00	0.00	22.90	
137	210144	PHẠM PHƯƠNG THANH HÀ	Nữ	19/01/2011	THCS Thượng Kiệt	7.00	7.75	6.25	0.00	0.00	21.00	
138	210143	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	03/03/2011	THCS Lai Thành	8.25	8.25	8.40	0.00	0.00	24.90	
139	210146	PHẠM THỊ HỒNG HẢI	Nữ	23/01/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	7.75	5.60	0.00	0.00	21.35	
140	210148	VŨ THẾ HẢI	Nam	09/01/2011	THCS Đồng Hướng	8.00	8.25	8.10	0.00	0.00	24.35	
141	210147	TRỊNH VĂN HẢI	Nam	15/11/2011	THCS Phát Diệm	8.25	8.00	8.40	0.00	0.00	24.65	
142	210149	TRẦN MỸ HẠNH	Nữ	13/06/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.25	8.85	0.00	0.00	25.60	
143	210151	NGUYỄN PHAN QUANG HÀO	Nam	19/11/2011	THCS Phát Diệm	7.75	6.00	6.10	0.00	0.00	19.85	
144	210150	ĐỖ THẾ HÀO	Nam	04/11/2011	THCS Đồng Hướng	8.25	6.50	8.75	0.00	0.00	23.50	
145	210152	NGUYỄN THỊ THÚY HẢO	Nữ	17/10/2011	THCS Thượng Kiệt	7.50	8.50	7.75	0.00	0.00	23.75	
146	210154	TRẦN NGUYỄN MINH HẰNG	Nữ	16/11/2011	THCS Kim Chính	8.00	8.00	8.40	0.00	0.00	24.40	
147	210155	TRẦN THỊ THANH HẰNG	Nữ	07/04/2011	THCS Lai Thành	7.25	8.00	7.25	0.00	0.00	22.50	
148	210153	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	24/01/2011	THCS Lưu Phương	7.50	6.75	7.90	0.00	0.00	22.15	
149	210157	HOÀNG GIA HÂN	Nữ	10/10/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.25	8.25	6.25	0.00	0.00	22.75	
150	210156	CAO THỊ NGỌC HÂN	Nữ	06/03/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	8.00	6.45	0.00	0.00	22.45	
151	210159	VŨ NGỌC HÂN	Nữ	05/07/2011	THCS Định Hóa	8.75	8.50	7.20	0.00	0.00	24.45	
152	210158	PHẠM NHƯ QUỲNH HÂN	Nữ	22/07/2011	THCS Kim Sơn	8.00	6.50	5.35	0.00	0.00	19.85	
153	210161	TRẦN THỊ KHÁNH HIỀN	Nữ	12/07/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.25	7.25	6.60	0.00	0.00	21.10	
154	210160	HOÀNG MINH HIỀN	Nữ	30/06/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.50	8.50	8.10	0.00	0.00	24.10	
155	210163	TRẦN MINH HIẾU	Nam	22/01/2011	THCS Lưu Phương	8.50	8.00	8.60	1.50	0.00	26.60	
156	010517	HÀ THANH HOA	Nữ	22/12/2011	THCS Phát Diệm	9.25	8.25	9.45	0.00	0.00	26.95	
157	210164	TRƯƠNG THỊ THANH HOA	Nữ	24/02/2011	THCS Lai Thành	7.75	8.25	6.55	0.00	0.00	22.55	
158	210165	TRẦN PHẠM KHÁNH HOÀ	Nữ	06/06/2011	THCS Đồng Hướng	8.00	6.25	6.30	0.00	0.00	20.55	
159	210166	TRẦN QUANG HÓA	Nam	13/07/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	7.50	7.25	0.00	0.00	22.75	
160	210169	TRẦN VŨ KIM HOÀI	Nữ	03/03/2011	THCS Đồng Hướng	8.25	7.75	6.80	0.00	0.00	22.80	
161	210168	NGUYỄN THU HOÀI	Nữ	21/01/2011	THCS Thượng Kiệt	7.00	6.25	6.70	0.00	0.00	19.95	
162	210167	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	Nữ	30/03/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.50	7.75	5.50	0.00	0.00	20.75	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
163	210172	TRẦN ĐỨC HOÀNG	Nam	16/10/2011	THCS Phát Diệm	8.25	6.75	5.00	0.00	0.00	20.00	
164	210170	NGUYỄN CHÍ MINH HOÀNG	Nam	23/08/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.75	7.25	7.35	0.00	0.00	22.35	
165	210171	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	Nam	09/09/2011	THCS Phát Diệm	9.00	7.75	9.00	0.00	0.00	25.75	
166	210173	TRƯƠNG NGỌC SAN HỒ	Nam	25/10/2011	THCS Lai Thành	7.75	8.00	8.25	0.00	0.00	24.00	
167	210175	HOÀNG THỊ HUẾ	Nữ	10/11/2011	THCS Lai Thành	8.50	7.50	8.10	0.00	0.00	24.10	
168	210176	TRẦN THỊ HUẾ	Nữ	12/04/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	7.25	5.75	0.00	0.00	21.00	
169	210177	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	06/02/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.75	7.55	0.00	0.00	23.80	
170	210184	TRẦN ĐỨC HUY	Nam	29/05/2011	THCS Phát Diệm	7.00	7.75	5.85	0.00	0.00	20.60	
171	210181	NGUYỄN GIA HUY	Nam	25/12/2011	THCS Thượng Kiệt	7.00	7.25	5.00	0.00	0.00	19.25	
172	210180	ĐỖ TRẦN MINH HUY	Nam	09/05/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.25	7.05	0.00	0.00	22.30	
173	210183	PHẠM MAI NHẬT HUY	Nam	28/05/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	8.25	7.65	0.00	0.00	23.65	
174	210179	ĐÀO QUANG HUY	Nam	21/04/2011	THCS Lai Thành	6.25	6.00	7.45	0.00	0.00	19.70	
175	210185	VŨ QUỐC HUY	Nam	19/07/2011	THCS Phát Diệm	9.50	8.00	8.70	0.00	0.00	26.20	
176	210187	ĐỖ KHÁNH HUYỀN	Nữ	06/05/2011	THCS Kim Chính	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40	
177	210188	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	Nữ	06/01/2011	THCS Đồng Hương	8.50	7.00	7.95	0.00	0.00	23.45	
178	210189	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	19/08/2011	THCS Như Hòa	9.50	8.50	8.60	0.00	0.00	26.60	
179	210186	BÙI NGỌC HUYỀN	Nữ	16/02/2011	THCS Như Hòa	8.50	7.75	8.35	0.00	0.00	24.60	
180	210197	VŨ CHẤN HÙNG	Nam	02/06/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.25	7.70	0.00	0.00	23.95	
181	210196	TRƯƠNG CÔNG HÙNG	Nam	28/02/2011	THCS Thượng Kiệt	9.00	7.50	7.95	0.00	0.00	24.45	
182	210195	PHẠM GIA HÙNG	Nam	02/09/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.00	7.10	0.00	0.00	23.10	
183	210193	MAI PHÚC HÙNG	Nam	07/06/2011	THCS Phát Diệm	7.75	7.25	6.10	0.00	0.00	21.10	
184	210192	ĐỖ TRỌNG HÙNG	Nam	21/08/2011	THCS Yên Lộc	6.75	7.25	7.35	0.00	0.00	21.35	
185	210191	ĐẶNG TUẤN HÙNG	Nam	05/12/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.00	7.05	0.00	0.00	23.05	
186	210198	LÊ HÀ HƯƠNG	Nữ	05/06/2011	THCS Định Hóa	7.00	8.25	8.40	0.00	0.00	23.65	
187	210202	TRẦN MAI HƯƠNG	Nữ	09/07/2011	THCS Lai Thành	7.25	8.00	7.20	0.00	0.00	22.45	
188	210201	NGUYỄN MINH HƯƠNG	Nữ	01/11/2011	THCS Kim Chính	6.75	7.75	7.25	0.00	0.00	21.75	
189	210200	NGUYỄN LAN THIÊN HƯƠNG	Nữ	03/04/2011	THCS Lưu Phương	8.00	8.75	8.25	0.00	0.00	25.00	
190	210199	LÊ THỊ THU HƯƠNG	Nữ	13/01/2011	THCS Văn Hải	8.00	7.75	5.95	0.00	0.00	21.70	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
191	210203	TRẦN THU HƯƠNG	Nữ	09/06/2011	THCS Kim Chính	6.75	6.75	5.70	0.00	0.00	19.20	
192	210204	TRẦN THU HƯỜNG	Nữ	19/12/2011	THCS Lai Thành	7.75	8.25	5.65	0.00	0.00	21.65	
193	210205	TRƯƠNG THỊ THÚY HƯỜNG	Nữ	23/08/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.00	6.75	6.65	0.00	0.00	21.40	
194	210206	ĐỖ ĐỨC KHẢI	Nam	05/11/2011	THCS Định Hóa	7.75	7.75	6.00	0.00	0.00	21.50	
195	210207	ĐINH TUẤN KHANG	Nam	05/06/2011	THCS Lai Thành	8.25	7.50	8.00	0.00	0.00	23.75	
196	210208	HỒ TUẤN KHANG	Nam	26/03/2011	THCS Đồng Hương	8.00	7.50	6.45	0.00	0.00	21.95	
197	210212	PHÙNG DUY KHÁNH	Nam	20/07/2011	THCS Lai Thành	7.75	7.75	7.30	0.00	0.00	22.80	
198	210210	LẠI THẾ DUY KHÁNH	Nam	17/01/2011	THCS Phát Diệm	7.75	6.25	7.85	0.00	0.00	21.85	
199	210215	VŨ GIA KHÁNH	Nam	25/05/2011	THCS Phát Diệm	7.75	6.00	7.85	0.00	0.00	21.60	
200	210209	CAO NAM KHÁNH	Nam	26/01/2011	THCS Phát Diệm	7.25	7.00	7.20	0.00	0.00	21.45	
201	210213	TRẦN NAM KHÁNH	Nam	14/05/2011	THCS Phát Diệm	6.75	8.25	6.10	0.00	0.00	21.10	
202	210211	PHẠM NGỌC KHÁNH	Nữ	08/08/2011	THCS Văn Hải	8.00	7.50	7.35	0.00	0.00	22.85	
203	210216	VŨ QUỐC KHÁNH	Nam	13/03/2011	THCS Lưu Phương	8.50	8.25	8.15	0.00	0.00	24.90	
204	210214	TRẦN THỊ VÂN KHÁNH	Nữ	21/08/2011	THCS Phát Diệm	5.25	7.25	7.20	0.00	0.00	19.70	
205	210217	NGUYỄN CAO ĐĂNG KHOA	Nam	22/03/2011	THCS Phát Diệm	8.50	8.25	9.30	0.00	1.00	27.05	
206	210218	NGUYỄN NGUYỄN KHÔI	Nam	20/01/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.50	8.75	0.00	0.00	24.75	
207	210219	BÙI TUẤN KIÊN	Nam	18/03/2011	THCS Đồng Hương	8.50	6.50	8.10	0.00	0.00	23.10	
208	210222	TỔNG ANH KIỆT	Nam	04/02/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.75	4.55	0.00	0.00	20.30	
209	210223	BÙI PHẠM HOÀNG HOA LAN	Nữ	05/07/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.50	7.75	5.00	0.00	0.00	20.25	
210	210224	ĐOÀN MAI NGỌC LAN	Nữ	29/01/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.25	8.85	0.00	0.00	25.10	
211	210226	NGUYỄN NGỌC LAN	Nữ	03/05/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.25	7.60	0.00	0.00	23.85	
212	210227	PHẠM THỊ LAN	Nữ	21/08/2011	THCS Lai Thành	8.75	8.50	9.30	0.00	0.00	26.55	
213	210229	PHẠM HOÀNG LÂM	Nam	12/02/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.00	9.05	0.00	0.00	25.05	
214	210232	VŨ HOÀNG LÂM	Nam	09/01/2011	THCS Văn Hải	8.25	8.00	7.90	0.00	0.00	24.15	
215	210231	VŨ ĐỖ HÙNG LÂM	Nam	06/10/2011	THCS Phát Diệm	6.75	6.00	6.95	0.00	0.00	19.70	
216	210230	TRẦN THÀNH LÂM	Nam	13/12/2011	THCS Lưu Phương	6.75	7.00	9.20	0.00	0.00	22.95	
217	210233	BÙI ĐÌNH LẬP	Nam	29/03/2011	THCS Thượng Kiệt	7.50	7.00	7.90	0.00	0.00	22.40	
218	210234	NGUYỄN LI MIU LÊ	Nữ	17/10/2011	THCS Yên Lộc	8.00	8.25	7.90	0.00	0.00	24.15	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
219	210239	NGUYỄN CHÂU LINH	Nữ	12/01/2011	THCS Phát Diệm	8.00	7.50	9.90	0.00	0.00	25.40	
220	210237	HOÀNG DIỆU LINH	Nữ	04/04/2011	THCS Kim Chính	9.50	7.75	8.40	0.00	0.00	25.65	
221	210242	NGUYỄN HOÀNG DIỆU LINH	Nữ	16/10/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	7.50	8.50	0.00	0.00	24.50	
222	210240	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	12/03/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.75	8.25	7.55	0.00	0.00	23.55	
223	210245	PHẠM DIỆU LINH	Nữ	15/12/2011	THCS Lưu Phương	7.25	6.75	7.75	0.00	0.00	21.75	
224	210247	TRẦN DIỆU LINH	Nữ	23/10/2011	THCS Kim Chính	7.75	8.00	7.20	0.00	0.00	22.95	
225	210244	NGUYỄN TRẦN DIỆU LINH	Nữ	14/10/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.25	8.95	0.00	0.00	25.20	
226	210236	ĐỖ HÀ LINH	Nữ	29/09/2011	THCS Yên Lộc	7.75	7.25	6.10	0.00	0.00	21.10	
227	210241	NGUYỄN HÀ LINH	Nữ	26/01/2011	THCS Định Hóa	7.75	7.50	8.05	0.00	0.00	23.30	
228	210238	NGÔ HOÀNG LINH	Nữ	06/11/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.00	8.85	0.00	0.00	24.85	
229	210235	ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH	Nữ	15/04/2011	THCS Lưu Phương	8.50	8.00	8.35	0.00	0.00	24.85	
230	210248	TRẦN NHẬT LINH	Nữ	27/04/2011	THCS Kim Chính	7.25	8.25	8.05	0.00	0.00	23.55	
231	210243	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	06/11/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.25	8.45	0.00	0.00	24.20	
232	210249	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	15/05/2011	THCS Lai Thành	6.25	7.25	5.60	0.00	0.00	19.10	
233	010553	VŨ NGUYỄN THÁI LINH	Nữ	30/07/2011	THCS Phát Diệm	8.25	9.00	9.65	0.00	0.00	26.90	
234	210250	TRẦN THỊ THỦY LINH	Nữ	16/03/2011	THCS Định Hóa	7.25	7.75	5.60	0.00	0.00	20.60	
235	210251	NGUYỄN THANH LOAN	Nữ	13/08/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.25	7.75	0.00	0.00	24.00	
236	210252	NGUYỄN NGỌC LONG	Nam	18/07/2011	THCS Văn Hải	8.50	7.00	6.35	0.00	0.00	21.85	
237	210253	PHAN TUẤN LONG	Nam	26/10/2011	THCS Lai Thành	7.50	6.50	5.25	0.00	0.00	19.25	
238	210256	MAI BẢO LY	Nữ	09/08/2011	THCS Lai Thành	6.75	8.50	6.10	0.00	0.00	21.35	
239	210259	PHẠM THỊ CẨM LY	Nữ	22/01/2011	THCS Kim Chính	7.75	7.50	6.00	0.00	0.00	21.25	
240	210254	ĐẬU KHÁNH LY	Nữ	14/07/2011	THCS Định Hóa	8.25	8.75	8.95	1.00	0.00	26.95	
241	210257	NGÔ KHÁNH LY	Nữ	08/06/2011	THCS Phát Diệm	9.00	8.75	8.85	0.00	0.00	26.60	
242	210258	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	07/08/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.50	6.50	6.00	0.00	0.00	20.00	
243	210261	VŨ NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	01/07/2011	THCS Ninh Nhất	7.25	8.00	7.75	0.00	0.00	23.00	
244	210260	TRẦN THẢO LY	Nữ	22/04/2011	THCS Phát Diệm	9.50	8.25	8.75	0.00	0.00	26.50	
245	210263	NGUYỄN THỊ HIỀN MAI	Nữ	05/03/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15	
246	210262	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	Nữ	14/12/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.75	7.95	0.00	0.00	24.20	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
247	210264	PHAN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	28/10/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.25	8.65	0.00	0.00	25.40	
248	210265	TRẦN XUÂN MAI	Nữ	15/02/2011	THCS Văn Hải	7.75	7.50	5.10	0.00	0.00	20.35	
249	210267	LÊ MINH	Nam	14/03/2011	THCS Phát Diệm	7.50	7.75	7.90	0.00	0.00	23.15	
250	210279	VŨ BẢO MINH	Nam	08/08/2011	THCS Kim Chính	6.50	8.25	6.85	0.00	0.00	21.60	
251	210276	PHAN BÌNH MINH	Nam	22/09/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	7.25	7.50	0.00	0.00	23.25	
252	210274	PHẠM GIA MINH	Nam	12/10/2011	THCS Kim Tân	9.00	7.75	7.90	0.00	0.00	24.65	
253	210277	TRẦN GIA MINH	Nam	30/08/2011	THCS Đồng Hương	7.25	5.75	8.65	0.00	0.00	21.65	
254	210275	PHẠM NHẬT MINH	Nam	09/04/2011	THCS Định Hóa	7.75	7.50	5.60	0.00	0.00	20.85	
255	210269	LŨ VŨ NHẬT MINH	Nam	09/11/2011	THCS Quang Thiện	8.00	8.25	7.20	0.00	0.00	23.45	
256	210266	ĐINH QUANG MINH	Nam	03/12/2011	THCS Kim Chính	8.50	6.75	6.25	0.00	0.00	21.50	
257	210273	PHẠM ĐÌNH QUANG MINH	Nam	31/08/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	6.75	6.75	7.45	0.00	0.00	20.95	
258	210270	NGUYỄN QUANG MINH	Nam	13/04/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.75	8.50	0.00	0.00	24.00	
259	210271	NGUYỄN QUANG MINH	Nam	26/01/2011	THCS Đồng Hương	8.50	8.00	8.70	0.00	0.00	25.20	
260	210280	VŨ TÀI MINH	Nam	05/09/2011	THCS Phát Diệm	8.00	6.75	5.80	0.00	0.00	20.55	
261	210272	NGUYỄN TIẾN MINH	Nam	26/09/2011	THCS Yên Lộc	5.50	7.25	7.85	0.00	0.00	20.60	
262	210268	LÊ TUẤN MINH	Nam	16/09/2011	THCS Lai Thành	8.50	8.25	8.85	0.00	0.50	26.10	
263	210278	TRẦN NHẬT TUẤN MINH	Nam	01/04/2011	THCS Đồng Hương	8.00	6.25	5.70	0.00	0.00	19.95	
264	210289	TRẦN NGỌC BẢO MY	Nữ	13/03/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	7.50	5.10	0.00	0.00	20.60	
265	210290	TRẦN THỊ HÀ MY	Nữ	02/03/2011	THCS Kim Sơn	8.50	7.25	6.30	0.00	0.00	22.05	
266	210287	NGUYỄN TRẦN HÀ MY	Nữ	27/12/2011	THCS Đồng Hương	8.25	8.50	8.50	0.00	0.00	25.25	
267	210288	NGUYỄN VŨ HÀ MY	Nữ	02/08/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	8.25	8.75	0.00	0.00	24.75	
268	210284	NGUYỄN KHÁNH MY	Nữ	22/11/2011	THCS Lai Thành	8.50	8.00	6.65	0.00	0.00	23.15	
269	210282	ĐỖ THẢO MY	Nữ	12/09/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.75	6.55	0.00	0.00	22.30	
270	210291	TRẦN THỊ THẢO MY	Nữ	26/06/2011	THCS Định Hóa	8.50	8.50	8.50	0.00	0.00	25.50	
271	210281	CAO MAI TRÀ MY	Nữ	11/01/2011	THCS Đồng Hương	7.25	8.00	7.90	0.00	0.00	23.15	
272	210286	NGUYỄN TRÀ MY	Nữ	30/09/2011	THCS Đồng Hương	8.50	8.00	8.85	0.00	0.00	25.35	
273	210285	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	30/12/2011	THCS Lai Thành	6.75	7.75	5.35	0.00	0.00	19.85	
274	210283	LÊ VŨ TRÀ MY	Nữ	09/11/2010	THCS Phát Diệm	7.75	7.50	6.80	0.00	0.00	22.05	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
275	210292	PHÙNG THỊ THIÊN MỸ	Nữ	13/10/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.00	7.50	8.60	0.00	0.00	24.10	
276	210294	NGUYỄN BẢO NAM	Nam	18/06/2011	THCS Phát Diệm	9.25	8.25	9.55	0.00	0.00	27.05	
277	210295	NGUYỄN VŨ HẢI NAM	Nam	25/02/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.50	7.70	0.00	0.00	23.70	
278	210293	ĐINH HOÀI NAM	Nam	15/05/2011	THCS Văn Hải	8.75	7.50	7.85	0.00	0.00	24.10	
279	210296	PHẠM HOÀNG NAM	Nam	17/03/2011	THCS Lai Thành	6.75	8.00	6.25	0.00	0.00	21.00	
280	210298	NGUYỄN PHƯƠNG NGA	Nữ	19/09/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.00	8.80	0.00	0.00	24.80	
281	210297	LÂM THÚY NGA	Nữ	15/06/2011	THCS Thượng Kiệt	7.50	8.75	8.05	0.00	0.00	24.30	
282	210299	BÙI VŨ BẢO NGÂN	Nữ	28/04/2011	THCS Phát Diệm	7.25	7.50	5.75	0.00	0.00	20.50	
283	210309	TRỊNH HOÀNG NGÂN	Nữ	29/08/2011	THCS Định Hóa	8.50	7.50	7.45	0.00	0.00	23.45	
284	210307	TRẦN KHÁNH NGÂN	Nữ	14/01/2011	THCS Văn Hải	5.75	8.25	6.70	0.00	0.00	20.70	
285	210302	LÃ KIỀU NGÂN	Nữ	16/04/2011	THCS Yên Lộc	7.25	8.50	9.30	0.00	0.00	25.05	
286	210301	ĐỖ KIM NGÂN	Nữ	21/09/2011	THCS Lai Thành	6.50	8.00	5.90	0.00	0.00	20.40	
287	010132	TRẦN HOÀNG KIM NGÂN	Nữ	19/12/2011	THCS Đồng Hương	8.75	7.50	9.55	0.00	0.00	25.80	
288	210303	LÊ KIM NGÂN	Nữ	19/10/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.50	5.80	0.00	0.00	21.30	
289	210300	DƯƠNG THỊ KIM NGÂN	Nữ	29/08/2011	THCS Đồng Hương	8.50	8.25	9.90	0.00	0.00	26.65	
290	210306	PHẠM THỊ KIM NGÂN	Nữ	05/03/2011	THCS Định Hóa	7.50	7.75	6.60	0.00	0.00	21.85	
291	210304	MAI THỊ THANH NGÂN	Nữ	15/03/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.25	7.75	6.25	0.00	0.00	21.25	
292	210305	NGUYỄN PHẠM THU NGÂN	Nữ	15/06/2011	THCS Lưu Phương	8.00	7.50	7.80	0.00	0.00	23.30	
293	210311	NGUYỄN THANH NGHỊ	Nam	22/07/2011	THCS Phát Diệm	7.25	7.50	5.35	0.00	0.00	20.10	
294	210317	PHAN ÁNH NGỌC	Nữ	21/12/2011	THCS Đồng Hương	8.75	8.25	8.15	0.00	0.00	25.15	
295	210314	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	04/07/2011	THCS Đồng Hương	6.75	7.25	7.70	0.00	0.00	21.70	
296	010325	TRẦN NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	18/07/2010	THCS Quang Thiện	7.75	8.25	7.55	0.00	0.00	23.55	
297	210312	ĐINH THỊ BẢO NGỌC	Nữ	22/08/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.00	7.85	0.00	0.00	23.85	
298	210322	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	09/03/2011	THCS Phát Diệm	7.00	7.50	6.60	0.00	0.00	21.10	
299	210318	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	16/05/2011	THCS Định Hóa	6.75	8.25	6.55	0.00	0.00	21.55	
300	210319	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	08/02/2011	THCS Phát Diệm	8.75	7.50	8.40	0.00	0.00	24.65	
301	210320	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	07/03/2011	THCS Lai Thành	7.75	8.00	7.55	0.00	0.00	23.30	
302	210316	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	20/04/2011	THCS Lai Thành	7.25	8.00	5.90	0.00	0.00	21.15	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
303	210324	VŨ THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	01/11/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	7.75	7.10	0.00	0.00	22.85	
304	210315	NGUYỄN THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ	22/08/2011	THCS Lai Thành	9.00	8.25	7.10	0.00	0.00	24.35	
305	210323	TRƯƠNG MINH NGỌC	Nữ	23/09/2011	THCS Phát Diệm	7.50	6.00	6.35	0.00	0.00	19.85	
306	210321	TRẦN NHƯ NGỌC	Nữ	13/02/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	8.00	7.80	0.00	0.00	24.30	
307	210313	ĐỖ NGUYỄN THANH NGỌC	Nữ	15/09/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	8.25	8.30	0.00	0.00	24.30	
308	210325	PHẠM THANH NGUYỄN	Nữ	17/02/2011	THCS Lưu Phương	8.00	8.00	9.05	0.00	0.00	25.05	
309	210326	ĐỖ THỊ THANH NHÀN	Nữ	25/01/2011	THCS Yên Lộc	8.00	7.50	7.80	0.00	0.00	23.30	
310	210329	NGUYỄN TRẦN GIA NHI	Nữ	22/08/2011	THCS Đồng Hướng	7.50	7.25	9.05	0.00	0.00	23.80	
311	210327	ĐOÀN MAI NHI	Nữ	08/12/2010	THCS Phát Diệm	5.50	8.00	6.70	0.00	0.00	20.20	
312	210332	PHẠM THỊ PHƯƠNG NHI	Nữ	18/08/2011	THCS Như Hòa	8.25	8.00	7.20	0.00	0.00	23.45	
313	210335	TRƯƠNG UYÊN NHI	Nữ	17/04/2011	THCS Văn Hải	7.00	7.75	6.10	0.00	0.00	20.85	
314	210330	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	27/01/2011	THCS Lai Thành	8.50	8.50	9.10	0.00	0.00	26.10	
315	210331	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	27/06/2011	THCS Thượng Kiệt	8.25	7.75	9.05	0.00	0.00	25.05	
316	210328	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	14/08/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.75	8.25	0.00	0.00	24.50	
317	210333	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	15/06/2011	THCS Định Hóa	7.75	8.75	7.90	0.00	0.00	24.40	
318	210334	TRẦN THỊ YẾN NHI	Nữ	09/11/2011	THCS Đồng Hướng	7.50	7.25	5.95	0.00	0.00	20.70	
319	210336	TRƯƠNG YẾN NHI	Nữ	20/05/2011	THCS Lai Thành	7.50	8.00	6.05	0.00	0.00	21.55	
320	210338	NINH THỊ KIỀU NHƯ	Nữ	23/09/2011	THCS Lai Thành	8.50	8.25	8.60	0.00	0.00	25.35	
321	210339	PHAN PHƯƠNG NHƯ	Nữ	20/10/2011	THCS Thượng Kiệt	8.25	7.75	6.85	0.00	0.00	22.85	
322	210337	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	Nữ	28/03/2011	THCS Lai Thành	7.75	8.50	8.00	0.00	0.00	24.25	
323	210340	VŨ PHAN QUỲNH NHƯ	Nữ	08/03/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	8.25	7.35	0.00	0.00	23.60	
324	210341	LÃ THỊ KIM OANH	Nữ	22/01/2011	THCS Yên Lộc	7.50	8.00	6.60	0.00	0.00	22.10	
325	210342	TRẦN PHƯƠNG OANH	Nữ	01/04/2011	THCS Văn Hải	7.75	8.00	6.70	0.00	0.00	22.45	
326	210343	ĐÌNH CÔNG PHÁT	Nam	06/04/2011	THCS Đồng Hướng	8.50	6.75	8.70	0.00	0.00	23.95	
327	210344	BÙI CAO PHONG	Nam	03/09/2011	THCS Yên Lộc	8.75	7.75	7.55	0.00	0.00	24.05	
328	210345	ĐÌNH THỊ CẨM PHONG	Nữ	25/06/2011	THCS Lưu Phương	7.25	7.75	6.95	0.00	0.00	21.95	
329	210346	HOÀNG NAM PHONG	Nam	06/10/2011	THCS Yên Lộc	8.50	6.25	6.95	0.00	0.00	21.70	
330	210347	NGUYỄN NAM PHONG	Nam	24/10/2011	THCS Kim Tân	7.75	7.00	5.35	0.00	0.00	20.10	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
331	210348	PHẠM TRƯỜNG PHONG	Nam	15/07/2011	THCS Phát Diệm	9.50	8.50	9.55	0.00	0.00	27.55	
332	210352	VŨ NGÔ THIÊN HOÀN PHÚ	Nam	10/01/2011	THCS Yên Lộc	8.00	8.25	8.15	0.00	0.00	24.40	
333	210350	THÁI NGÔ PHÚ	Nam	23/04/2011	THCS Phát Diệm	8.50	6.50	7.35	0.00	0.00	22.35	
334	210349	PHẠM THIÊN PHÚ	Nam	17/06/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.50	8.40	0.00	0.00	24.40	
335	210351	TRẦN VIỆT PHÚ	Nam	10/07/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.50	8.50	8.00	0.00	0.00	25.00	
336	210355	PHẠM ĐÌNH PHÚC	Nam	14/10/2011	THCS Phát Diệm	7.25	7.75	7.60	0.00	0.00	22.60	
337	210353	ĐỖ MINH PHÚC	Nam	30/10/2011	THCS Đồng Hướng	8.50	7.25	6.95	0.00	0.00	22.70	
338	210356	ĐẶNG TRẦN HÀ PHƯƠNG	Nữ	05/01/2011	THCS Đồng Hướng	7.25	7.50	7.75	0.00	0.00	22.50	
339	210361	TRẦN NGUYỄN MINH PHƯƠNG	Nữ	22/09/2011	THCS Đồng Hướng	8.25	7.00	5.70	0.00	0.00	20.95	
340	210359	PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	Nữ	10/04/2011	THCS Kim Chính	7.00	8.00	6.70	0.00	0.00	21.70	
341	210357	HOÀNG THU PHƯƠNG	Nữ	15/10/2011	THCS Đồng Hướng	9.25	8.25	8.75	0.00	0.00	26.25	
342	210358	NGUYỄN THU PHƯƠNG	Nữ	18/03/2011	THCS Đồng Hướng	7.75	7.25	9.05	0.00	0.00	24.05	
343	210362	TRẦN NGUYỄN THU PHƯƠNG	Nữ	28/05/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.25	9.05	0.00	0.00	25.30	
344	210360	PHẠM THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	19/07/2011	THCS Lưu Phương	7.25	7.75	7.95	0.00	0.00	22.95	
345	210363	TRẦN THU PHƯƠNG	Nữ	02/01/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.75	9.20	0.00	0.00	24.70	
346	210364	ĐỖ DUY QUANG	Nam	07/02/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.50	7.40	0.00	0.00	22.90	
347	210365	TRẦN ĐẠI QUANG	Nam	26/07/2011	THCS Lưu Phương	8.50	5.75	6.10	0.00	0.00	20.35	
348	210367	VŨ MINH QUANG	Nam	30/10/2011	THCS Phát Diệm	8.50	8.00	8.75	0.00	0.00	25.25	
349	210366	TRẦN NHẬT QUANG	Nam	21/03/2011	THCS Phát Diệm	8.00	8.00	7.85	0.00	0.00	23.85	
350	210368	VŨ THỂ QUANG	Nam	04/06/2011	THCS Phát Diệm	8.25	7.25	7.55	0.00	0.00	23.05	
351	210376	TRẦN ANH QUÂN	Nam	10/12/2011	THCS Định Hóa	8.00	6.50	6.75	0.00	0.00	21.25	
352	210375	PHẠM ĐÌNH QUÂN	Nam	27/04/2011	THCS Kim Chính	7.00	7.25	6.60	0.00	0.00	20.85	
353	210377	TRẦN ĐÌNH QUÂN	Nam	07/08/2011	THCS Quang Thiệu	8.75	7.50	9.15	0.00	0.00	25.40	
354	210372	NGUYỄN HẢI QUÂN	Nam	08/04/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.75	6.25	6.95	0.00	0.00	20.95	
355	210369	ĐỖ MINH QUÂN	Nam	23/07/2011	THCS Yên Lộc	8.00	7.25	5.75	0.00	0.00	21.00	
356	210370	ĐỖ MINH QUÂN	Nam	01/01/2011	THCS Định Hóa	8.50	8.25	6.75	0.00	0.00	23.50	
357	210371	HOÀNG MINH QUÂN	Nam	11/02/2011	THCS Đồng Hướng	8.00	7.00	6.45	0.00	0.00	21.45	
358	210378	TRẦN MINH QUÂN	Nam	04/02/2011	THCS Lai Thành	9.50	8.00	8.60	0.00	0.00	26.10	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
359	210373	NGUYỄN THẾ QUÂN	Nam	30/01/2011	THCS Phát Diệm	8.50	8.00	9.55	0.00	0.00	26.05	
360	210379	BÙI HÀ QUYÊN	Nữ	27/08/2011	THCS Đồng Hương	8.00	7.50	8.40	0.00	0.00	23.90	
361	210380	TRẦN MAI QUYÊN	Nữ	07/02/2011	THCS Đồng Hương	8.00	7.50	8.50	0.00	0.00	24.00	
362	210384	PHẠM NGỌC BẢO QUỲNH	Nữ	28/07/2011	THCS Lai Thành	8.00	7.50	8.60	0.00	0.00	24.10	
363	210382	NGÔ THỊ HƯƠNG QUỲNH	Nữ	08/09/2011	THCS Kim Chính	8.50	8.75	8.35	0.00	0.00	25.60	
364	210383	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	26/07/2011	THCS Đồng Hương	7.50	7.75	8.60	0.00	0.00	23.85	
365	210385	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	23/08/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.75	7.55	0.00	0.00	23.05	
366	210386	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	16/10/2011	THCS Thượng Kiệt	7.25	7.25	6.10	0.00	0.00	20.60	
367	210388	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	28/02/2011	THCS Lưu Phương	7.25	6.25	7.45	0.00	0.00	20.95	
368	210389	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	02/10/2011	THCS Kim Chính	8.75	8.50	7.75	0.00	0.00	25.00	
369	210381	DƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	11/07/2011	THCS Lai Thành	9.00	7.75	7.65	0.00	0.00	24.40	
370	210390	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	13/06/2011	THCS Đồng Hương	7.75	6.50	6.70	0.00	0.00	20.95	
371	210392	PHẠM CAO SANG	Nam	31/05/2011	THCS Lai Thành	7.00	6.75	6.55	0.00	0.00	20.30	
372	210394	PHẠM HỒNG SƠN	Nam	26/03/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	6.50	6.95	0.00	0.00	21.20	
373	210396	VŨ HỒNG SƠN	Nam	30/01/2011	THCS Phát Diệm	8.50	6.75	8.35	0.00	0.00	23.60	
374	210393	ĐINH NGỌC SƠN	Nam	20/03/2011	THCS Lưu Phương	7.75	6.00	8.20	0.00	0.00	21.95	
375	210395	TRẦN XUÂN SƠN	Nam	05/01/2011	THCS Định Hóa	6.75	7.00	6.95	0.00	0.00	20.70	
376	210398	PHẠM ĐỨC TÀI	Nam	12/09/2011	THCS Kim Chính	8.50	7.50	6.10	0.00	0.00	22.10	
377	210399	TRẦN ĐỨC TÀI	Nam	03/07/2011	THCS Phát Diệm	8.25	5.75	7.85	0.00	0.00	21.85	
378	210397	NGUYỄN TIẾN TÀI	Nam	26/09/2011	THCS Phát Diệm	8.25	7.00	7.25	0.00	0.00	22.50	
379	210400	TRẦN THANH TÂM	Nữ	17/06/2011	THCS Định Hóa	8.00	7.75	8.85	0.00	0.00	24.60	
380	210401	PHAN HOÀNG TÂN	Nam	29/09/2011	THCS Phát Diệm	7.75	6.50	6.10	0.00	0.00	20.35	
381	210402	TRẦN NHẬT TÂN	Nam	12/05/2011	THCS Phát Diệm	8.25	6.25	7.75	0.00	0.00	22.25	
382	210403	NGÔ MINH THÁI	Nam	03/10/2011	THCS Đồng Hương	9.00	7.00	8.50	0.00	0.00	24.50	
383	210404	ĐÀO XUÂN THÀNH	Nam	25/03/2011	THCS Lai Thành	8.75	8.00	9.40	0.00	0.50	26.65	
384	210407	NGUYỄN NHƯ THẢO	Nữ	23/11/2011	THCS Yên Lộc	6.75	6.75	7.80	0.00	0.00	21.30	
385	210406	BÙI THỊ OANH THẢO	Nữ	31/03/2011	THCS Lai Thành	7.50	7.75	8.85	0.00	0.00	24.10	
386	210408	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	16/10/2011	THCS Thượng Kiệt	6.75	7.75	6.50	0.00	0.00	21.00	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
387	210409	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	17/05/2011	THCS Phát Diệm	7.50	8.75	8.15	0.00	0.00	24.40	
388	210411	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/09/2011	THCS Phát Diệm	6.75	7.75	6.05	0.00	0.00	20.55	
389	210410	PHẠM THANH THẢO	Nữ	05/03/2011	THCS Yên Lộc	7.75	8.25	8.25	0.00	0.00	24.25	
390	210412	NGUYỄN TIẾN THẠO	Nam	26/03/2011	THCS Lai Thành	8.50	8.50	7.30	0.00	0.00	24.30	
391	210414	VŨ PHẠM HẢI THIÊN	Nam	19/03/2011	THCS Kim Tân	9.00	8.00	6.80	0.00	0.00	23.80	
392	210415	CHU BẢO THIÊN	Nữ	12/09/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	7.75	8.75	0.00	0.00	25.00	
393	210416	PHẠM CHÍ THIÊN	Nam	25/01/2011	THCS Đồng Hương	7.75	7.50	6.55	0.00	0.00	21.80	
394	210417	PHẠM TRÍ THIÊN	Nam	23/09/2011	THCS Phát Diệm	7.25	8.25	6.50	0.00	0.00	22.00	
395	210418	NGUYỄN HÙNG THỊNH	Nam	16/04/2011	THCS Đồng Hương	8.25	7.75	8.60	0.00	0.00	24.60	
396	210419	NGUYỄN THỊ MỸ THO	Nữ	05/03/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.00	7.65	0.00	0.00	23.65	
397	210420	ĐOÀN LÊ THU THỦY	Nữ	15/01/2011	THCS Đồng Hương	7.75	7.50	8.95	0.00	0.00	24.20	
398	210421	PHẠM THỊ THU THỦY	Nữ	13/03/2011	THCS Như Hòa	8.75	8.25	8.10	0.00	0.00	25.10	
399	210422	ĐÀO THỤY BÍCH THỦY	Nữ	18/12/2011	THCS Lai Thành	8.25	8.00	7.50	0.00	0.00	23.75	
400	210423	LÊ NGỌC THỦY	Nữ	02/04/2011	THCS Phát Diệm	8.00	7.00	6.90	0.00	0.00	21.90	
401	210424	PHẠM THỊ CẨM THÚY	Nữ	11/03/2011	THCS Định Hóa	8.25	7.75	8.85	0.00	0.00	24.85	
402	010612	ĐOÀN MAI ANH THƯ	Nữ	10/08/2011	THCS Phát Diệm	9.00	8.25	9.40	0.00	0.00	26.65	
403	210431	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	25/10/2011	THCS Yên Lộc	8.00	8.25	8.75	0.00	0.00	25.00	
404	210432	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	24/06/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	8.25	6.75	0.00	0.00	22.75	
405	210437	TRẦN THỊ ANH THƯ	Nữ	31/08/2011	THCS Định Hóa	8.00	7.00	7.10	0.00	0.00	22.10	
406	210436	TRẦN ANH THƯ	Nữ	30/04/2011	THCS Phát Diệm	9.00	8.75	9.80	0.00	0.00	27.55	
407	210428	BÙI TRẦN ANH THƯ	Nữ	06/12/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.75	9.00	0.00	0.00	25.25	
408	210426	BÙI KIM THƯ	Nữ	22/11/2011	THCS Lai Thành	7.75	8.00	5.65	0.00	0.00	21.40	
409	210430	NGÔ MINH THƯ	Nữ	21/10/2011	THCS Kim Chính	7.75	8.00	7.35	0.00	0.00	23.10	
410	210433	NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	20/07/2011	THCS Lưu Phương	7.75	7.75	9.30	0.00	0.00	24.80	
411	210434	PHẠM MINH THƯ	Nữ	06/04/2011	THCS Lai Thành	7.50	7.25	6.20	0.00	0.00	20.95	
412	210427	BÙI PHẠM MINH THƯ	Nữ	21/09/2011	THCS Văn Hải	7.50	7.25	7.60	0.00	0.00	22.35	
413	210435	PHAN THỊ MINH THƯ	Nữ	14/12/2011	THCS Thượng Kiệt	8.50	7.75	8.20	0.00	0.00	24.45	
414	210438	PHẠM TRUNG THỨC	Nam	06/01/2011	THCS Phát Diệm	8.75	7.75	8.70	0.00	0.00	25.20	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
415	210439	NGUYỄN THỊ GIA THƯƠNG	Nữ	15/05/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.50	5.25	0.00	0.00	20.50	
416	210440	NINH VĂN THUỜNG	Nam	02/03/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.50	7.00	5.85	0.00	0.00	21.35	
417	210441	MAI THỦY TIÊN	Nữ	17/04/2011	THCS Lưu Phương	7.00	7.50	7.00	0.00	0.00	21.50	
418	210442	PHẠM TRẦN THỦY TIÊN	Nữ	10/12/2011	THCS Phát Diệm	6.25	7.50	7.20	0.00	0.00	20.95	
419	210443	HOÀNG MINH TIÊN	Nam	02/07/2011	THCS Phát Diệm	7.50	6.00	6.60	0.00	0.00	20.10	
420	210444	TRẦN MINH TOÀN	Nam	04/07/2011	THCS Phát Diệm	7.25	6.50	7.75	0.00	0.00	21.50	
421	210445	NGUYỄN TRẦN QUỐC TOẢN	Nam	02/01/2011	THCS Lưu Phương	8.00	7.00	7.30	0.00	0.00	22.30	
422	210446	PHẠM THU TRÀ	Nữ	28/01/2011	THCS Thượng Kiệt	7.50	7.50	7.35	0.00	0.00	22.35	
423	210451	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	01/07/2011	THCS Lai Thành	7.00	7.50	6.10	0.00	0.00	20.60	
424	210452	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	30/09/2011	THCS Kim Chính	7.50	7.00	6.10	0.00	0.00	20.60	
425	210457	PHAN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	06/07/2011	THCS Định Hóa	5.50	8.00	4.75	1.00	0.00	19.25	
426	210449	ĐỖ THỊ KIỀU TRANG	Nữ	25/09/2011	THCS Văn Hải	7.25	7.50	6.70	0.00	0.00	21.45	
427	210459	TRẦN THỊ MAI TRANG	Nữ	02/01/2011	THCS Đồng Hương	8.00	7.50	5.95	0.00	0.00	21.45	
428	210453	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	Nữ	04/02/2011	THCS Văn Hải	7.50	7.75	7.20	0.00	0.00	22.45	
429	210454	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	Nữ	18/08/2011	THCS Lai Thành	8.75	8.00	6.60	0.00	0.00	23.35	
430	210448	ĐỖ QUỲNH TRANG	Nữ	27/02/2011	THCS Kim Tân	6.50	7.25	5.50	0.00	0.00	19.25	
431	210460	TRƯƠNG NGUYỄN QUỲNH TRANG	Nữ	29/08/2011	THCS Lai Thành	8.00	8.00	6.80	0.00	0.00	22.80	
432	210455	PHẠM THỊ TRANG	Nữ	25/08/2011	THCS Thượng Kiệt	7.00	7.50	5.60	0.00	0.00	20.10	
433	210450	MAI THỦY TRANG	Nữ	04/05/2011	THCS Lai Thành	8.25	7.50	9.10	0.00	0.00	24.85	
434	210458	PHAN THỦY TRANG	Nữ	10/05/2011	THCS Yên Lộc	7.75	7.25	6.75	0.00	0.00	21.75	
435	210456	PHẠM THỊ VÂN TRANG	Nữ	20/07/2011	THCS Thượng Kiệt	7.00	7.50	7.95	0.00	0.00	22.45	
436	210461	NGUYỄN BẢO TRẦN	Nữ	20/04/2011	THCS Thượng Kiệt	7.25	7.75	6.00	0.00	0.00	21.00	
437	210463	NGUYỄN PHẠM THỊ NGỌC TRINH	Nữ	18/08/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	7.00	6.95	0.00	0.00	21.70	
438	210462	ĐINH PHƯƠNG TRINH	Nữ	23/05/2011	THCS Lai Thành	7.25	7.75	4.90	0.00	0.00	19.90	
439	210464	NGUYỄN PHÚ TRỌNG	Nam	20/07/2011	THCS Phát Diệm	8.00	6.50	6.25	0.00	0.00	20.75	
440	210465	TRẦN PHÚ TRỌNG	Nam	12/03/2011	THCS Đồng Hương	7.75	6.25	5.60	0.00	0.00	19.60	
441	210469	VŨ NGUYỄN THANH TRÚC	Nữ	06/10/2011	THCS Yên Lộc	8.00	7.75	7.35	0.00	0.00	23.10	
442	210467	PHẠM THỊ THANH TRÚC	Nữ	11/05/2011	THCS Văn Hải	8.50	9.00	8.35	0.00	0.00	25.85	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
443	210468	TRẦN THỊ THANH TRÚC	Nữ	17/07/2011	THCS Định Hóa	7.50	7.75	5.00	0.00	0.00	20.25	
444	210470	TRẦN NGUYỄN HỮU TRUNG	Nam	19/03/2011	THCS Phát Diệm	8.50	7.75	8.45	0.00	0.00	24.70	
445	210472	PHẠM MINH TRƯỜNG	Nam	13/04/2011	THCS Văn Hải	8.00	7.00	7.85	0.00	0.00	22.85	
446	210471	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Nam	30/04/2011	THCS Kim Tân	7.75	7.25	6.60	0.00	0.00	21.60	
447	210475	VŨ ANH TÚ	Nam	11/01/2011	THCS Yên Lộc	8.00	6.75	8.40	0.00	0.00	23.15	
448	210473	PHẠM VŨ ANH TÚ	Nam	14/10/2011	THCS Thượng Kiệt	7.00	7.00	6.25	0.00	0.00	20.25	
449	210474	TRẦN QUANG TÚ	Nam	06/10/2011	THCS Yên Lộc	6.75	7.50	7.80	0.00	0.00	22.05	
450	210476	HOÀNG VĨNH TUÂN	Nam	25/10/2011	THCS Phát Diệm	8.00	5.25	7.50	0.00	0.00	20.75	
451	210477	NGUYỄN CẢNH TUẤN	Nam	02/01/2011	THCS Lai Thành	7.50	8.00	4.35	0.00	0.00	19.85	
452	210479	PHAN DUY TUẤN	Nam	15/08/2011	THCS Phát Diệm	7.00	7.25	6.65	0.00	0.00	20.90	
453	210478	PHẠM MINH TUẤN	Nam	24/10/2011	THCS Phát Diệm	7.50	8.50	8.35	0.00	0.00	24.35	
454	210480	ĐẶNG VĂN TUỆ	Nam	07/03/2011	THCS Phát Diệm	8.75	8.00	7.95	0.00	0.00	24.70	
455	210481	HOÀNG ĐỨC TÙNG	Nam	06/07/2011	THCS Thượng Kiệt	8.00	7.25	7.95	0.00	0.00	23.20	
456	210482	LÊ QUANG TÙNG	Nam	18/04/2011	THCS Đồng Hương	8.50	7.75	8.05	0.00	0.00	24.30	
457	210484	HOÀNG VĂN TUYẾN	Nam	25/06/2011	THCS Phát Diệm	8.25	7.00	6.20	0.00	0.00	21.45	
458	210485	ĐẶNG HỒNG ÁNH TUYẾT	Nữ	23/09/2011	THCS Lai Thành	7.75	7.50	5.45	0.00	1.50	22.20	
459	210487	ĐINH TRUNG TỬ	Nam	21/02/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	8.00	6.25	7.30	0.00	0.00	21.55	
460	210488	NGUYỄN THỊ HỒNG TƯƠI	Nữ	27/09/2011	THCS Lai Thành	7.75	7.50	6.65	0.00	0.00	21.90	
461	210490	TRẦN THỊ CẨM VÂN	Nữ	06/09/2011	THCS Đồng Hương	6.75	8.00	7.20	0.00	0.00	21.95	
462	210491	ĐẶNG HÀ VI	Nữ	04/06/2011	THCS Phát Diệm	9.25	8.50	9.45	0.00	0.00	27.20	
463	210505	TRẦN THỊ TƯỜNG VI	Nữ	30/08/2011	THCS Văn Hải	7.25	7.75	6.60	0.00	0.00	21.60	
464	210492	VŨ ĐỨC VIỆT	Nam	20/06/2011	THCS Phát Diệm	8.00	6.25	5.25	0.00	0.00	19.50	
465	210493	TRẦN HOÀNG VINH	Nam	25/01/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	7.25	6.75	6.20	0.00	0.00	20.20	
466	210494	TRẦN LÊ QUANG VINH	Nam	21/06/2011	THCS Đồng Hương	8.25	6.00	6.95	0.00	0.00	21.20	
467	210496	NGUYỄN GIA VŨ	Nam	21/12/2011	THCS Lưu Phương	7.50	5.25	8.40	0.00	0.00	21.15	
468	210495	ĐỖ THẾ VŨ	Nam	11/10/2011	THCS Thượng Kiệt	7.75	6.25	6.20	0.00	0.00	20.20	
469	210497	TRẦN TRIỆU VŨ	Nam	24/04/2011	THCS Lưu Phương	7.75	6.25	7.45	0.00	0.00	21.45	
470	210498	NGUYỄN THÚY VUI	Nữ	07/11/2011	THCS Đồng Hương	7.50	7.00	8.40	0.00	0.00	22.90	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
471	210507	TRƯƠNG ĐOÀN HÀ VY	Nữ	31/08/2011	THCS Lai Thành	8.25	7.50	6.70	0.00	0.00	22.45	
472	210502	PHẠM NGUYỄN KHÁNH VY	Nữ	10/08/2011	THCS Lai Thành	8.50	7.75	7.05	0.00	0.00	23.30	
473	210501	PHẠM KHÁNH VY	Nữ	08/09/2011	THCS Kim Tân	6.50	6.00	8.65	0.00	0.00	21.15	
474	210500	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG VY	Nữ	10/03/2011	THCS Lưu Phương	6.75	6.00	6.35	0.00	0.00	19.10	
475	210504	TRẦN THỊ THẢO VY	Nữ	26/06/2011	THCS Văn Hải	9.00	7.50	8.50	0.00	0.00	25.00	
476	210499	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	Nữ	19/09/2011	THCS Định Hóa	7.50	7.75	7.95	0.00	0.00	23.20	
477	210506	TRẦN TƯỜNG VY	Nữ	28/02/2011	THCS Văn Hải	6.25	7.25	5.75	0.00	0.00	19.25	
478	210509	PHẠM NHƯ Ý	Nữ	07/11/2011	THCS Yên Lộc	7.25	8.00	7.65	0.00	0.00	22.90	
479	210508	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	Nữ	28/02/2011	THCS Yên Lộc	8.50	8.25	7.10	0.00	0.00	23.85	
480	210514	VŨ HOÀNG BẢO YẾN	Nữ	02/07/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	9.25	7.50	8.65	0.00	0.00	25.40	
481	210511	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	22/04/2011	Tiểu học và THCS Tân Thành	6.50	7.50	5.60	0.00	0.00	19.60	
482	210513	TRẦN THỊ HẢI YẾN	Nữ	01/11/2011	THCS Định Hóa	7.25	7.25	7.10	0.00	0.00	21.60	

Danh sách này gồm 482 thí sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 19,10 trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 18 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN THẾ VINH

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Chức
Đu Chi Hồng Đoga

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
BUI VĂN KHIẾT

Bui Văn Kiệt